

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÀ AN GIANG

An Giang Ferry Company

Số 360 Lý Thái Tổ, P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, An Giang

Điện thoại: (076) 3842134 – Fax: (076) 3842723 - Email: ptvpag_842134@yahoo.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2019



Theo Thông Tư 200/2014/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.055.805.829	75.061.002.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.895.395.313	45.700.457.214
1. Tiền	111		2.895.395.313	700.457.214
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		1.655.826.454	487.865.401
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		1.239.568.859	212.591.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.000.000.000	14.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.000.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.692.340.415	1.957.599.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	312.936.560	312.936.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3b	4.851.707.000	1.118.271.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3d	564.500.000	563.194.444
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(36.803.145)	(36.803.145)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.3e		
IV. Hàng tồn kho	140		12.032.993.901	11.895.731.043
1. Hàng tồn kho	141	V.4	12.032.993.901	11.895.731.043
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.435.076.200	1.507.214.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.435.076.200	1.424.727.174
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		82.487.808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302.456.231.262	316.632.407.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		75.717.773.484	88.043.472.220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	74.547.534.029	86.873.232.765
- Nguyên giá	222		325.573.373.916	323.530.234.841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(251.025.839.887)	(236.657.002.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.170.239.455	1.170.239.455
- Nguyên giá	228		1.170.239.455	1.170.239.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		226.738.457.778	213.270.675.821
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	226.738.457.778	213.270.675.821
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			15.318.259.635
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		25.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(9.681.740.365)
V. Tài sản dài hạn khác	260			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		396.512.037.091	391.693.410.274

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.727.664.358	30.986.132.558
I. Nợ ngắn hạn	310		25.283.639.383	25.041.227.089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.835.915.650	8.450.944.089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1.436.665.223	1.892.858.198
4. Phải trả người lao động	314		5.293.109.880	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		95.242.500	222.345.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	23.482.087	69.048.940
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	13.059.887.161	12.974.452.241
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(460.663.118)	1.431.578.621
II. Nợ dài hạn	330		8.444.024.975	5.944.905.469
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b		
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	8.154.208.683	5.700.059.403
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		289.816.292	244.846.066
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	362.784.372.733	360.707.277.716
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.784.372.733	360.707.277.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.707.277.716	360.707.277.716
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		360.707.277.716	360.707.277.716
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.077.095.017	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.077.095.017	
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		396.512.037.091	391.693.410.274

Người lập biểu


Nguyễn Kim Thơ

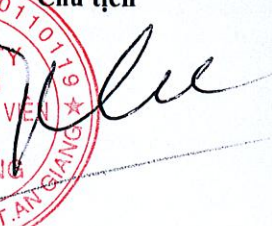
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Hiền

Lập ngày ...9... tháng ...7... năm ...2019

Chủ tịch




Phạm Châu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47.871.675.346	49.873.116.466	104.116.973.190	104.356.105.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47.871.675.346	49.873.116.466	104.116.973.190	104.356.105.294
4. Giá vốn hàng bán	11		47.270.838.426	46.080.080.319	98.199.068.425	95.429.004.714
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		600.836.920	3.793.036.147	5.917.904.765	8.927.100.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		788.596.087	638.345.594	1.142.649.007	1.081.332.906
7. Chi phí tài chính	22		(2.831.109.178)	66.101.353	(2.791.349.247)	128.401.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.768.922.259	3.459.921.745	7.455.391.548	7.708.276.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		451.619.926	905.358.643	2.396.511.471	2.171.756.462
11. Thu nhập khác	31		27.210.834	707.370.759	311.147.761	968.907.675
12. Chi phí khác	32		94.156.041	145.078.212	111.290.461	145.078.212
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(66.945.207)	562.292.547	199.857.300	823.829.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		384.674.719	1.467.651.190	2.596.368.771	2.995.585.925
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		76.934.944	293.530.238	519.273.754	599.117.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		307.739.775	1.174.120.952	2.077.095.017	2.396.468.740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 9 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch

Nguyễn Kim Thơ

Phạm Hữu Kiên

Phạm Châu Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.287.566.325	20.113.948.834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.679.284.471)	(10.269.982.816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.719.360.202)	(10.006.216.007)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(734.295.348)	(302.909.325)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.937.107.010	39.347.249.667
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.186.398.864)	(21.611.630.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.094.665.550)	17.270.459.491
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(803.927.670)	(561.943.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.816.738.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		788.596.087	638.345.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(198.593.583)	(7.923.598.225)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền thu từ đi vay	33		4.094.829.280	774.442.950
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(820.340.000)	(451.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.274.489.280	322.852.950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.018.769.853)	9.669.714.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.914.165.166	52.695.628.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47.895.395.313	62.365.343.012

Người lập biểu


Nguyễn Văn Chơ

Kế toán trưởng


Phạm Hữu Hiền

Lập ngày 9 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch




Phạm Châu Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải, thương mại.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: không có.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của công ty đặt tại 360, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hoà
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Châu Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Cửa hàng xăng dầu phà An Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - XNCK Giao thông

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ Kế toán DN do BTC ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu DH.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chia ra tính đến thời điểm của tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí đã chia ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

NHÓM TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp. Trong giai đoạn tài chính này, công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi trên sổ kế toán theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo PP giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó.

Cổ tức sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả HĐKD riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hoạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

12. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.655.826.454	487.865.401
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.239.568.859	212.591.813
- Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	47.895.395.313	45.700.457.214

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		27.000.000.000		14.000.000.000

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con				25.000.000.000		

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	312.936.560	312.936.560
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.851.707.000	1.118.271.500
c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(36.803.145)	(36.803.145)
d) Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	564.500.000	563.194.444
+ Phải thu về cổ phần hóa	167.500.000	
+ Các khoản dự thu TCNH		238.694.444
+ Tạm ứng CBCNV	397.000.000	324.500.000
Cộng	5.692.340.415	1.957.599.359

	Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
4. Hàng tồn kho:			
- Nguyên liệu, vật liệu;	11.052.971.585		11.138.701.467
- Công cụ, dụng cụ;	402.880.337		419.102.701
- Hàng hóa;	577.141.979		337.926.875
Cộng	12.032.993.901		11.895.731.043

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
5. Tài sản dở dang dài hạn				
- Xây dựng cơ bản dở dang	187.176.318.071		184.820.474.415	
+ DA.ĐT944-03: Chi phí giải phóng mặt bằng ĐT 944	52.788.940.477		52.788.940.477	
+ DA.ĐT944-11: Thi công gói thầu 21 - Đoạn Hương Lộ 1-> Trường TH 'B 'ATT	37.392.911.817		37.392.911.817	
+ DA.ĐT944-21: Thi công Gói thầu số 22 Đoạn từ Trường Tiểu học -> Cầu Rọc Sen	30.805.007.272		30.805.007.272	
+ DA.ĐT944-31: Thi công Gói thầu số 23 từ Cầu Rạch Sen - Ngã Ba Cự Hội ĐT 944	30.604.164.545		30.604.164.545	
- Sửa chữa lớn TSCĐ - XNCK thực hiện	39.562.139.707		28.450.201.406	
+ CK_ĐMPONTON300: CT đóng mới ponton 300 tấn	5.816.398.322		5.046.743.392	
+ CK_HCPONTON300T: CT hoán cải ponton AG 11630 phà TG - PGV 513			3.284.431.105	
+ CK_SXCAU.TG: CT sản xuất cầu dẫn bến Thuận Giang			2.894.893.853	
Cộng	226.738.457.778		213.270.675.821	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	68.238.725.852	3.188.358.924	250.721.099.345	1.264.250.720		7.800.000	323.530.234.841
- Mua trong năm	134.154.840						134.154.840
- Đầu tư XDCB hoàn			2.565.184.053				2.565.184.053
- Tăng khác	2.432.971.144						2.432.971.144
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	2.432.971.144		737.078.182				3.170.049.326
Số cuối năm	68.372.880.692	3.188.358.924	252.549.205.216	1.264.250.720		7.800.000	325.492.495.552
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	25.966.754.853	1.740.329.351	207.689.202.506	1.260.715.366			236.657.002.076
- Khấu hao trong năm	1.955.762.694	241.776.400	14.430.871.533	2.533.671			16.630.944.298
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	1.585.486.196		676.620.291				2.262.106.487
Số cuối năm	26.337.031.351	1.982.105.751	221.443.453.748	1.263.249.037			251.025.839.887
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	42.271.970.999	1.448.029.573	43.031.896.839	3.535.354		7.800.000	86.873.232.765
- Tại ngày cuối năm	42.035.849.341	1.206.253.173	31.105.751.468	1.001.683		7.800.000	74.466.655.665

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	1.170.239.455						1.170.239.455
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	1.170.239.455						1.170.239.455
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	1.170.239.455						1.170.239.455
- Tại ngày cuối năm	1.170.239.455						1.170.239.455

Cuối năm

Đầu năm

8. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn

1.435.076.200

1.424.727.174

Cộng

1.435.076.200

1.424.727.174

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay dài hạn

8.154.208.683

4.094.829.280

1.640.680.000

5.700.059.403

Cộng

8.154.208.683

4.094.829.280

1.640.680.000

5.700.059.403

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

10. Phải trả người bán

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

5.835.915.650

8.450.944.089

+ Chi tiết cho từng đối tượng;

5.835.915.650

8.450.944.089

Cộng

5.835.915.650

8.450.944.089

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối năm

a. Phải nộp

- Thuế GTGT phải nộp

756.131.182

5.425.516.849

5.365.793.257

815.854.774

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

(71.487.808)

811.230.291

734.295.348

5.447.135

- Thuế thu nhập cá nhân

1.136.727.016

1.165.250.150

2.261.797.867

40.179.299

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

1.150.368.030

575.184.015

575.184.015

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác

(11.000.000)

11.000.000

Cộng

1.810.370.390

8.563.365.320

8.937.070.487

1.436.665.223

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp
trong nămSố đã thực nộp
trong năm

Cuối năm

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

12. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm TNLĐ và BNN
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**Cộng**

64.846.117

31.026.600

10.190.240

8.575.876

1.048.924

352.907

2.613.158

2.101.152

12.981.188.722

12.932.395.706

13.059.887.161**12.974.452.241**

Cuối năm

Đầu năm

13. Doanh thu chưa thực hiện**a) Các khoản dự thu chưa thực hiện**

- Doanh thu nhận trước;

Cộng

23.482.087

69.048.940

23.482.087**69.048.940****b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng**

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	360.223.905.115												360.223.905.115
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							2.396.468.740						2.396.468.740
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	360.707.277.716												360.707.277.716
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							2.077.095.017						2.077.095.017
- Tăng khác							1.459.782.687						1.459.782.687
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							1.459.782.687						1.459.782.687
Số dư cuối năm nay	360.707.277.716						2.077.095.017						362.784.372.733

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	360.707.277.716	360.223.905.115
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	360.707.277.716	360.223.905.115
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
d) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng;		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ;	104.116.973.190	104.356.105.294
Cộng	104.116.973.190	104.356.105.294
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	98.199.068.425	95.429.004.714
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
Cộng	98.199.068.425	95.429.004.714
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1.142.649.007	1.081.332.906
Cộng	1.142.649.007	1.081.332.906
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Chi phí tài chính khác.	(2.791.349.247)	128.401.000
Cộng	(2.791.349.247)	128.401.000
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác.	311.147.761	968.907.675
Cộng	311.147.761	968.907.675
6. Chi phí khác		
- Các khoản khác.	111.290.461	145.078.212
Cộng	111.290.461	145.078.212
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	5.103.749.534	4.745.047.517

	Năm nay	Năm trước
+ Lương hưởng theo chức danh	2.867.959.919	2.727.332.021
+ Chi phí tiếp khách	1.590.820.815	1.190.810.996
+ CP trợ cấp nghỉ việc một lần	644.968.800	826.904.500
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.351.642.014	2.963.228.507

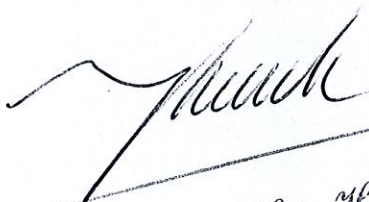
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	24.328.721.624	20.947.546.130
- Chi phí nhân công;	31.715.590.645	32.626.581.886
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	16.346.936.482	21.320.020.525
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.742.536.049	2.520.865.886
- Chi phí khác bằng tiền.	1.644.220.815	1.243.451.014
Cộng	75.778.005.615	78.658.465.441

Người lập biểu


Nguyễn Kim Thở

Kế toán trưởng


Phan Hữu Hiền

Lập ngày ..9.. tháng ...7.. năm2019

Chủ tịch




Phạm Châu Hà